TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-10-2019

Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Nhanh;

2. Ông Dương Tấn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 209/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng N - Sinh năm 1987 - Hộ khẩu thường trú: A1 - 8.06, đường số 3, khu dân cư VL, phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn ĐT, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T - Sinh năm 1990 - Hộ khẩu thường trú: Ấp ĐC, xã ĐH, huyện DH, tỉnh Trà Vinh - Địa chỉ nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn ĐT, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 8 năm 2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Hồng N trình bày và yêu cầu: Bà và ông Nguyễn Minh T cưới nhau tháng 3-2017, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10-01-2018; Chung sống đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, vợ chồng thường cãi vã nhau, tuy còn sống chung nhưng mâu thuẫn trầm trọng, đã tạo cơ hội cho nhau hàn gắn nhưng không kết quả.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh T;

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Minh T1, sinh ngày 18-7-2018,

đang sống chung với bà và ông T; Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 27-9-2019, bà Nguyễn Hồng N có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Nguyễn Minh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Hồng N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Minh T, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Minh T được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà N theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông T không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà N và ông T chung sống có đăng ký kết hôn ngày 10-01-2018 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà N: Bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày và yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét bà N và ông T xảy ra mâu thuẫn từ đầu năm 2019 (theo trình bày của bà N) và đến nay không hàn gắn được nên bà N xin ly hôn. Xét mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Ông T không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Về nuôi con chung:

[6.1] Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 18-7-2018. Bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét con chung còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, để bà N chăm sóc sẽ thuận tiện, đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Ông T không có ý kiến về nuôi con chung, nên không có căn cứ xem xét.

[6.2] Xét bà N và ông T còn sống chung nhà, con chung đang sống chung với bà N ông T, nên ông T có nghĩa vụ giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi kể từ khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6.3] Tại bản tự khai ngày 27-9-2019, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[6.4] Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có ý kiến, nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Hồng N được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Bà Nguyễn Hồng N được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 18-7-2018, đang sống chung với bà N và ông T.

2.2. Ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ giao con chung Nguyễn Minh T1 cho bà Nguyễn Hồng N trực tiếp nuôi kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Ông Nguyễn Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.4. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0004669 ngày 27-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà N đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hùng Vương